



ĐÔNG DƯƠNG

**CÔNG TY ĐẤU GIÁ
HỢP DANH ĐÔNG DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Trụ sở chính: Số 14A đường Phan Đăng Lưu, Quy Nhơn
ĐT: 0256.2200569-Fax: 0256.3547029-DD: 091.4024837
Website: www.daugiataisandongduong.com
Số: 1022/TBĐGTS-DD

Bình Định, ngày 26 tháng 8 năm 2024

THÔNG BÁO ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản năm 2016;

Căn cứ Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản số 74/2024/HĐDVĐG-GPMB ngày 23/8/2024 giữa Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh Bình Định và Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương.

Nay Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương ban hành thông báo đấu giá tài sản là vật tư thu hồi, cụ thể như sau:

1. Tài sản đấu giá:

1.1. Tài sản 1:

1.1.1. Tài sản đấu giá: Các vật tư thu hồi công trình di dời các tuyến điện cao thế 110kV và 220kV phục vụ thi công dự án thành phần đoạn Hoài Nhơn – Quy Nhơn thuộc Dự án Đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông, giai đoạn 2021 – 2025, qua địa bàn tỉnh Bình Định theo Quyết định số 2602/QĐ-UBND ngày 18/7/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định (đính kèm bảng chi tiết).

1.1.2. Giá khởi điểm của tài sản, nộp khoản tiền đặt trước và tiền hồ sơ tham gia đấu giá, bước giá:

- Giá khởi điểm của tài sản: 5.010.279.000 đồng (Năm tỷ, không trăm mười triệu, hai trăm bảy mươi chín nghìn đồng; Chưa bao gồm thuế GTGT; Đơn giá sắt, thép phế liệu là 7.500 đồng/kg và nhôm phế liệu là 35.000 đồng/kg);

- Người tham gia đấu giá nộp khoản tiền đặt trước: 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng);

- Người tham gia đấu giá nộp tiền hồ sơ tham gia đấu giá: 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng);

- Bước giá: 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

1.2. Tài sản 2:

1.2.1. Tài sản đấu giá: Các vật tư thu hồi công trình di dời các tuyến điện cao thế 110kV và 220kV phục vụ thi công dự án thành phần đoạn Quy Nhơn – Chí Thạnh thuộc Dự án Đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông, giai đoạn 2021 – 2025, qua địa bàn tỉnh Bình Định theo Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 18/7/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định (đính kèm bảng chi tiết).

1.2.2. Giá khởi điểm của tài sản, nộp khoản tiền đặt trước và tiền hồ sơ tham gia đấu giá, bước giá:

- Giá khởi điểm của tài sản: 5.606.039.000 đồng (Năm tỷ, sáu trăm lẻ sáu triệu, không trăm ba mươi chín nghìn đồng; Chưa bao gồm thuế GTGT; Đơn giá sắt, thép phế liệu là 7.500 đồng/kg và nhôm phế liệu là 35.000 đồng/kg);

- Người tham gia đấu giá nộp khoản tiền đặt trước: 1.100.000.000 đồng (Một tỷ, một trăm triệu đồng);

- Người tham gia đấu giá nộp tiền hồ sơ tham gia đấu giá: 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng);

- Bước giá: 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

1.3. Tài sản 3:

1.3.1. Tài sản đấu giá: Các vật tư thu hồi công trình di dời các tuyến điện cao thế 110kV và 220kV phục vụ thi công dự án thành phần đoạn Quảng Ngãi – Hoài Nhơn thuộc Dự án Đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông, giai đoạn 2021 – 2025, qua địa bàn tỉnh Bình Định theo Quyết định số 2610/QĐ-UBND ngày 18/7/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định (đính kèm bảng chi tiết).

1.3.2. Giá khởi điểm của tài sản, nộp khoản tiền đặt trước và tiền hồ sơ tham gia đấu giá, bước giá:

- Giá khởi điểm của tài sản: 855.195.000 đồng (Tám trăm năm mươi lăm triệu, một trăm chín mươi lăm nghìn đồng; Chưa bao gồm thuế GTGT; Đơn giá sắt, thép phế liệu là 7.500 đồng/kg và nhôm phế liệu là 35.000 đồng/kg);

- Người tham gia đấu giá nộp khoản tiền đặt trước: 170.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi triệu đồng);

- Người tham gia đấu giá nộp tiền hồ sơ tham gia đấu giá: 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng);

- Bước giá: 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

2. Nơi đang bảo quản và quản lý tài sản đấu giá:

- Tại số 40 đường Lý Thái Tổ, phường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định;

- Tại Bến xe Phù Cát; Địa chỉ: QL 1A, thôn Phú Kim, xã Cát Trinh, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định.

3. Giấy tờ về quyền sở hữu, sử dụng tài sản đấu giá:

- Quyết định số 2602/QĐ-UBND ngày 18/7/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt giá khởi điểm phục vụ đấu giá vật tư thu hồi công trình di dời các tuyến điện cao thế 110kV và 220kV phục vụ thi công dự án thành phần đoạn Hoài Nhơn – Quy Nhơn thuộc Dự án Đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông, giai đoạn 2021 – 2025, qua địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 18/7/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt giá khởi điểm phục vụ đấu giá vật tư thu hồi công trình di dời các tuyến điện cao thế 110kV và 220kV phục vụ thi công dự án thành phần đoạn Quy Nhơn – Chí Thạnh thuộc Dự án Đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông, giai đoạn 2021 – 2025, qua địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 2610/QĐ-UBND ngày 18/7/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt giá khởi điểm phục vụ đấu giá vật tư thu hồi công trình di dời các tuyến điện cao thế 110kV và 220kV phục vụ thi công dự án thành phần đoạn Quảng Ngãi – Hoài Nhơn thuộc Dự án Đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông, giai đoạn 2021 – 2025, qua địa bàn tỉnh.

4. Người có tài sản đấu giá: Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh Bình Định

Địa chỉ: Số 20 đường Ngô Thời Nhiệm, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

5. Thời gian, địa điểm xem tài sản đấu giá:

- Thời gian: Liên tục trong các ngày 11, 12, 13/9/2024 (trước khi xem tài sản liên hệ Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương để được hướng dẫn cụ thể);

- Địa điểm:

+ Tại số 40 đường Lý Thái Tổ, phường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định;

+ Tại Bến xe Phù Cát; Địa chỉ: QL 1A, thôn Phú Kim, xã Cát Trinh, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định.

6. Thời gian, địa điểm bán hồ sơ, nộp hồ sơ, đăng ký tham gia đấu giá: Liên tục kể từ ngày niêm yết đến 16 giờ 30 phút ngày 17/9/2024, tại Trụ sở Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương.

7. Thời gian, địa điểm nộp phiếu trả giá:

7.1. Thời gian: Từ 07 giờ 30 phút ngày 16/9/2024 đến 17 giờ ngày 17/9/2024. Thời gian nộp phiếu trả giá của từng người tham gia đấu giá sẽ được quy định cụ thể trong biên bản khi mua hồ sơ tham gia đấu giá.

2.2. Địa điểm: Nộp trực tiếp tại Trụ sở Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương.

8. Thời gian, địa điểm nộp khoản tiền đặt trước:

8.1. Thời gian: Trong thời hạn 03 ngày làm việc trước ngày mở cuộc đấu giá (tiền nộp phải báo có trong tài khoản trước 17 giờ ngày 19/9/2024).

8.2. Địa điểm: Tài khoản của Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương gồm:

- Tài khoản số: 111002775169 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Phú Tài;

- Tài khoản số: 402034433100003 tại Ngân hàng TMCP Nam Á – Chi nhánh Quy Nhơn;

- Tài khoản số: 4309201002513 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh KCN Phú Tài;

- Tài khoản số: 5800791694 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định;

- Tài khoản số: 0051000516083 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định.

9. Thời gian, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá và công bố giá: Bắt đầu lúc 15 giờ ngày 20/9/2024, tại Trụ sở Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương.

10. Hình thức, phương thức đấu giá: Đấu giá bằng bỏ phiếu gián tiếp, phương thức trả giá lên, bán riêng từng tài sản đấu giá.

11. Điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá:

* Người tham gia đấu giá là Doanh nghiệp, Cá nhân có đăng ký kinh doanh ngành nghề phù hợp với tài sản đấu giá theo quy định của pháp luật, trừ các trường hợp pháp luật quy định không được phép tham gia đấu giá;

* Người tham gia đấu giá phải nộp 01 bộ hồ sơ tham gia đấu giá hợp lệ của một tài sản đấu giá cho Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương gồm:

- 01 Giấy đăng ký và cam kết tham gia đấu giá tài sản (theo mẫu). Người tham gia đấu giá phải điền đầy đủ thông tin tài sản đấu giá;

- 01 Bản phô tô Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp, Cá nhân kinh doanh kèm theo Thẻ căn cước công dân của người đại diện theo pháp luật, Cá nhân kinh doanh;

- 01 Chứng từ nộp tiền đặt trước tham gia đấu giá. Tiền đặt trước bắt buộc phải được chuyển khoản từ tài khoản của Doanh nghiệp, Cá nhân kinh doanh tham gia đấu giá và phải đúng bằng số tiền đã quy định;

- 01 Chứng từ nộp tiền hồ sơ tham gia đấu giá. Nộp bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản;

* Người tham gia đấu giá nộp 01 phiếu trả giá gián tiếp, cụ thể:

- Phiếu trả giá bắt buộc phải viết cùng 01 màu mực không bay màu, không được gạch bỏ, sửa chữa, tẩy xóa;

- Phiếu trả giá bắt buộc phải bỏ vào bì thư đựng phiếu bảo mật, phải dán kín bằng keo dán và phải ký tại mép dán của bì thư;

Trường hợp nếu hồ sơ tham gia đấu giá và phiếu trả giá gián tiếp không tuân thủ đầy đủ các nội dung nêu trên thì không hợp lệ và bị loại không được tham gia cuộc đấu giá;

* Điều kiện về mối quan hệ:

- Những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình thì chỉ được một Cá nhân tham gia đấu giá;

- Một Doanh nghiệp chỉ được một đơn vị tham gia đấu giá; có hai Doanh nghiệp trở lên thuộc cùng một Tổng Công ty thì chỉ được một Doanh nghiệp tham gia đấu giá; Tổng Công ty với Công ty thành viên, Công ty mẹ và Công ty con, Doanh nghiệp liên doanh với một bên góp vốn trong liên doanh thì chỉ được một Doanh nghiệp tham gia đấu giá;

- Trường hợp Cá nhân, Doanh nghiệp vi phạm điều kiện nêu trên thì xử lý theo quy định của pháp luật.

12. Trách nhiệm của người tham gia đấu giá và người mua được tài sản đấu giá:

- Tài sản được đấu giá thanh lý theo nguyên trạng (bao gồm nguyên trạng tài sản và các rủi ro tiềm ẩn) và theo phương pháp “thu hồi sao bán vậy”. Người tham gia đấu giá có trách nhiệm xem tài sản và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi quyết định mua tài sản. Tài sản sau khi trúng đấu giá được bàn giao theo hiện trạng thực tế đã xem;

- Người tham gia đấu giá tự xác định chất lượng, số lượng, tình trạng của tài sản theo hiện trạng thực tế trước khi quyết định tham gia đấu giá. Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh Bình Định không chịu trách nhiệm về chất lượng, số lượng, tình trạng của tài sản nếu người tham gia đấu giá không xem tài sản mà tham gia đấu giá tài sản (hoặc không có kiến nghị trước khi tham gia đấu giá);

- Trước khi nhận tài sản, người mua được tài sản đấu giá phải nộp cho Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh Bình Định khoản tiền 200.000.000 đồng/01 tài sản đấu giá (tài sản 1 và tài sản 2) và 100.000.000 đồng (tài sản 3) để đảm bảo cho việc bốc xếp, vận chuyển tài sản, bàn giao mặt bằng sạch cho Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh Bình Định. Số tiền này sẽ được Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh Bình Định hoàn trả lại sau khi hoàn tất việc bốc xếp, vận chuyển tài sản, bàn giao mặt bằng sạch và có biên bản kiểm tra hiện trường;

- Thời gian thực hiện bốc xếp, vận chuyển tài sản: Phải bốc xếp, vận chuyển tài sản bàn giao mặt bằng sạch cho Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh Bình Định trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày giao nhận tài sản đấu giá. Trường hợp, nếu để quá thời hạn này thì người mua được tài sản phải nộp tiền phạt là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng)/ngày và Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh Bình Định được quyền xử lý toàn bộ tài sản hiện đang còn tồn tại;

- Phải chuẩn bị máy móc, thiết bị, phương tiện, nhân công để nhận, bảo quản tài sản và thực hiện việc bốc xếp, vận chuyển tài sản. Trong quá trình thực hiện, phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông và an toàn PCCC trong suốt quá trình bốc xếp, vận chuyển tài sản;

- Trường hợp, khi bàn giao tài sản đấu giá cho người mua được tài sản đấu giá, nếu khối lượng, số lượng tài sản thực tế được giao thừa hoặc thiếu so với khối lượng, số lượng đã được phê duyệt thì người mua được tài sản đấu giá phải nộp bổ sung tiền hoặc được hoàn lại tiền tương ứng với kết quả trúng đấu giá;

- Các vật tư không thanh lý theo hình thức phê liệu nằm trong khu vực bảo quản tài sản đấu giá, người mua được tài sản đấu giá có trách nhiệm bốc xếp, vận chuyển đổ bỏ hoặc tiêu hủy.

Mọi chi tiết vui lòng liên hệ tại **Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương** để biết các thông tin liên quan về việc đấu giá tài sản.

Nơi nhận:

- Ban GPMB tỉnh Bình Định;
- Niêm yết, lưu hs, lưu Cty.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Việt Hùng

BẢNG CHI TIẾT VẬT TƯ THU HỒI

(Đính kèm theo Thông báo đấu giá tài sản số 1022/TBĐGTS-ĐD ngày 26/8/2024)

STT	Tên vật tư thu hồi	Ký hiệu	ĐVT	Khối lượng tính thực tế chưa tháo dỡ (kg)	Khối lượng tính thực tế sau thu hồi nhập kho (kg)	KL sắt/thép (kg)	KL Nhôm (kg)	Đơn giá sắt/thép (đồng/kg)	Đơn giá nhôm (đồng/kg)	Thành tiền (đồng)
I. Tài sản I (Đoạn Hoài Nhơn - Quy Nhơn)										
1. Đường dây 110KV										
1	Dây dẫn	ACSR185/29	kg	581.762,87	52.657,96	557.147,37	23.598,90	7.500	35.000	5.010.279.000
2	Dây dẫn	ACSR240/32	kg	6.276,81	2.375,30	2.196,88	4.079,93	7.500	35.000	569.850.789
3	Dây chống sét cấp quang	OPGW-57/24	kg	260,35	260,35	760,10	1.615,20	7.500	35.000	159.274.054
4	Dây chống sét	TK-50	kg	1.844,18	1.844,18	260,35	1.844,18	7.500	35.000	62.232.860
5	Chuỗi cách điện đỡ đơn	ĐD1-8.70	chuỗi	63,00						1.952.625
6	Chuỗi cách điện đỡ đơn Polymer	ĐD1-Polymer 110	chuỗi	3,00						13.831.350
7	Chuỗi cách điện nèo đơn	ND1-9.120	chuỗi	18,00						
8	Chuỗi cách điện nèo đơn Polymer	ND1-Polymer 110	chuỗi	6,00						
9	Tạ chống rung dây dẫn	CRDD	kg	690,00			690,00	7.500	35.000	24.150.000
10	Cột đỡ thép 2 mạch 30m vị trí 02 HH	Đ122-30	kg	6.422,17	6.422,17	6.422,17		7.500	35.000	48.166.275
11	Cột đỡ thép 1 mạch 20,7m vị trí 78HH	N111-20,7	kg	4.507,72	4.507,72	4.507,72		7.500	35.000	33.807.900
12	Cột nèo thép 1 mạch 30m vị trí 133HH	N111-29	kg	6.663,32	6.663,32	6.663,32		7.500	35.000	49.974.900
13	Cột đỡ thép 1 mạch 22m vị trí 105 HH	Đ111-22	kg	3.287,77	3.287,77	3.287,77		7.500	35.000	24.658.275
14	Cột đỡ thép 1 mạch 30m vị trí 91 HH	Đ111-30	kg	3.742,88	3.742,88	3.742,88		7.500	35.000	28.071.600
15	Cột đỡ thép 1 mạch 30m vị trí 131HH	Đ111-30	kg	3.742,88	3.742,88	3.742,88		7.500	35.000	28.071.600
16	Cột đỡ thép 1 mạch 34m vị trí 130HH và vị trí 132 HH.	Đ111-34	kg	11.348,78	11.348,78	11.348,78		7.500	35.000	85.115.850
17	Xà đỡ 110KV cột BTLT đơn	XP-110	kg	810,00	810,00	810,00		7.500	35.000	6.075.000
18	Cột bê tông li tâm cao 20m	BTLT-20	kg	375,00	375,00	375,00		7.500	35.000	2.812.500
19	Cổ dè theo dây chống sét	CDN-1	kg	220,80	220,80	220,80		7.500	35.000	1.656.000
2. Đường dây 220KV										
1	Dây dẫn	ACSR330/43	kg	152.571,40	2.447,10	145.693,21	6.833,19	7.500	35.000	1.331.860.753
2	Dây dẫn	ACSR400/51	kg	7.349,56	2.204,87	758,60	5.144,69	7.500	35.000	64.786.973

STT	Tên vật tư thu hồi	Ký hiệu	ĐVT	Khối lượng tính thực tế chưa tháo dỡ (kg)	Khối lượng tính thực tế sau thu hồi nhập kho (kg)	KL sắt/thép (kg)	KL Nhôm (kg)	Đơn giá sắt/thép (đồng/kg)	Đơn giá nhôm (đồng/kg)	Thành tiền (đồng)
3	Dây chống sét cáp quang	OPGW-70/24	kg		503,20	503,20		7.500	35.000	3.774.000
4	Dây chống sét	PHLOX 75.5	kg		238,33	238,33		7.500	35.000	1.787.475
5	Dây chống sét	GSW-70	kg		797,32	797,32		7.500	35.000	5.979.900
6	Chuỗi cách điện đỡ đơn	DD2-16.120	chuỗi		21,00					
7	Chuỗi cách điện néo đơn	ND2-16.160	chuỗi		6,00					
8	Chuỗi cách điện néo kép	NK2-16.210	chuỗi		18,00					
9	Cột đỡ thu hồi vị trí 146HH	Đ222-33B	kg		10.342,78	10.342,78		7.500	35.000	77.570.850
10	Cột đỡ thu hồi vị trí 147HH	Đ222-37B	kg		12.042,87	12.042,87		7.500	35.000	90.321.525
11	Cột đỡ thu hồi vị trí 02HH	Đ222-38	kg		13.767,31	13.767,31		7.500	35.000	103.254.825
12	Cột đỡ thu hồi vị trí 283HH	Đ222-38	kg		13.767,31	13.767,31		7.500	35.000	103.254.825
13	Cột néo thu hồi vị trí 284HH	N222-34	kg		32.961,24	32.961,24		7.500	35.000	247.209.300
14	Cột đỡ thu hồi vị trí 285HH	Đ222-34C	kg		11.607,24	11.607,24		7.500	35.000	87.054.300
15	Cột néo thu hồi vị trí 296HH	N222-41	kg		31.282,10	31.282,10		7.500	35.000	234.615.750
16	Cột đỡ thu hồi vị trí 337HH	Đ222-38D	kg		15.420,04	15.420,04		7.500	35.000	115.650.300
3. Đường dây 220KV tuyến tạm					376.533,51	365.271,33	10.380,58			3.108.567.162
1	Cột đỡ 2 mạch - 2 dây chống sét 46m	Đ222-46C	kg							
2	Cột néo 2 mạch - 2 dây chống sét 40m	N222-40D	kg							
3	Cột néo 2 mạch - 2 dây chống sét 40m	N222-40G	kg		353.588,90	353.588,90		7.500	35.000	2.651.916.750
4	Cột néo 2 mạch - 2 dây chống sét 47m	N222-47G	kg							
5	Cột néo 2 mạch - 2 dây chống sét 54m	N222-54D	kg							
6	Dây néo TK 70	TK70-62	kg		35,96	35,96		7.500	35.000	269.700
7	Dây néo TK 70	TK70-54	kg		62,64	62,64		7.500	35.000	469.800
8	Dây néo TK 70	TK70-52	kg		150,80	150,80		7.500	35.000	1.131.000
9	Dây néo TK 70	TK70-46	kg		53,36	53,36		7.500	35.000	400.200
10	Dây néo TK 70	TK70-45	kg		261,00	261,00		7.500	35.000	1.957.500
11	Dây néo TK 70	TK70-38	kg		44,08	44,08		7.500	35.000	330.600
12	Dây néo TK 70	TK70-36	kg		208,80	208,80		7.500	35.000	1.566.000
13	Dây néo TK 70	TK70-28	kg		162,40	162,40		7.500	35.000	1.218.000

STT	Tên vật tư thu hồi	Ký hiệu	ĐVT	Khối lượng tính thực tế chưa tháo dỡ (kg)	Khối lượng tính thực tế sau thu hồi nhập kho (kg)	KL sắt/thép (kg)	KL Nhôm (kg)	Đơn giá sắt/thép (đồng/kg)	Đơn giá nhôm (đồng/kg)	Thành tiền (đồng)
14	Dây nèo TK 70	TK70-2	kg		6,96	6,96		7.500	35.000	52.200
15	Dây nhôm lõi thép (độ võng +hh3%)	ACSR330/43	kg		5.036,11	1.561,19	3.474,92	7.500	35.000	133.331.012
16	Dây nhôm lõi thép (độ võng +hh3%)	ACSR400/51	kg		8.893,80	2.668,14	6.225,66	7.500	35.000	237.909.150
17	Tạ chống rung dây dẫn		kg		680,00		680,00	7.500	35.000	23.800.000
18	Chuồn cách điện đỡ lèo composite, dây ACSR 330	DL2-7(300)	chuồn		6,00			7.500	35.000	
19	Chuồn cách điện đỡ lèo composite, dây ACSR 400	DL2-7(400)	chuồn		6,00			7.500	35.000	
20	Chuồn cách điện đỡ đơn composite, dùng bắt dây nèo	DD2-7	chuồn		42,00			7.500	35.000	
21	Chuồn cách điện đỡ đơn composite, dây ACSR 330	DD2-12	chuồn		6,00			7.500	35.000	
22	Chuồn cách điện nèo đơn thủy tinh (kèm phụ kiện)	NID2-16.160	chuồn		12,00			7.500	35.000	
23	Chuồn cách điện nèo kép composite, dây ACSR 330	NK2-21	chuồn		18,00			7.500	35.000	
24	Chuồn cách điện nèo kép composite, dây ACSR 400	NK2-30	chuồn		30,00			7.500	35.000	
25	Dây chống sét	PHLOX 75.5	kg		891,80	891,80		7.500	35.000	6.688.500
26	Dây chống sét	GSW-70	kg		5.575,30	5.575,30		7.500	35.000	41.814.750
27	Chuồn đỡ dây chống sét	ĐS-70	kg		5,60			7.500	35.000	42.000
28	Chuồn nèo dây chống sét	NS-70	kg		756,00			7.500	35.000	5.670.000
II. Tài sản 2 (Đoạn Quy Nhơn - Chí Thạnh)				377.039,91	259.456,00	596.186,95	32.418,20			5.606.039.000
1. Đường dây 110KV				8.716,00	93.525,00	89.338,57	5.196,67			851.922.725
1	Dây dẫn	ACSR240/32	kg	4.301,00	4.301,00	1.419,33	2.881,67	7.500	35.000	111.503.425
2	Dây dẫn	ACSR300/39	kg	3.375,00	3.375,00	1.080,00	2.295,00	7.500	35.000	88.425.000
3	Dây chống sét cấp quang	OPGW-57/24	kg	1.040,00		1.040,00		7.500	35.000	7.800.000
4	Chuồn cách điện đỡ đơn (kèm phụ kiện)	ĐD1-8.70	chuồn		12,00					
5	Chuồn cách điện nèo đơn (kèm phụ kiện)	NĐ1-9.120	chuồn		18,00					
6	Chống rung cấp quang	CRCQ	kg		20,00			7.500	35.000	700.000

STT	Tên vật tư thu hồi	Ký hiệu	ĐVT	Khối lượng tính thực tế chưa tháo dỡ (kg)	Khối lượng tính thực tế sau thu hồi nhập kho (kg)	KL sắt/thép (kg)	KL Nhôm (kg)	Đơn giá sắt/thép (đồng/kg)	Đơn giá nhôm (đồng/kg)	Thành tiền (đồng)
7	Cột đỡ thép 2 mạch 28m vị trí 06	Đ122-28	kg		6.068,00	6.068,22		7.500	35.000	45.511.650
8	Cột đỡ thép 2 mạch 38m vị trí 07	Đ122-38	kg		9.184,00	9.183,58		7.500	35.000	68.876.850
9	Cột đỡ thép 2 mạch 28m vị trí 08	N122-28	kg		6.068,00	6.068,22		7.500	35.000	45.511.650
10	Cột đỡ thép 2 mạch 28m vị trí 09	Đ122-28	kg		6.068,00	6.068,22		7.500	35.000	45.511.650
11	Cột đỡ thép 2 mạch 28m vị trí 10	N122-32	kg		15.137,00	15.137,00		7.500	35.000	113.527.500
12	Cột néo thép 2 mạch 32m vị trí 11	N122-32	kg		15.137,00	15.137,00		7.500	35.000	113.527.500
13	Cột néo thép 2 mạch 32m vị trí 12	Đ122-34	kg		7.348,00	7.348,00		7.500	35.000	55.110.000
14	Cột đỡ thép 2 mạch 30m vị trí 107	Đ122-30	kg		6.500,00	6.500,00		7.500	35.000	48.750.000
15	Cột néo thép 2 mạch 32m vị trí 108	N122-35	kg		14.289,00	14.289,00		7.500	35.000	107.167.500
2. Đường dây 220KV					95.050,40	245.837,53	12.184,56			2.270.241.053
1	Dây dẫn	ACSR300/39	kg		6.134,00	1.962,88	4.171,12	7.500	35.000	160.710.800
2	Dây dẫn	ACSR330/43	kg		2.676,00	829,56	1.846,44	7.500	35.000	70.847.100
3	Dây dẫn	ACSR400/51	kg		8.810,00	2.643,00	6.167,00	7.500	35.000	235.667.500
4	Dây chống sét cáp quang	OPGW-70/24	kg	1.480,32		1.480,32		7.500	35.000	11.102.400
5	Dây chống sét	GSW-70	kg	3.094,99		3.094,99		7.500	35.000	23.212.403
6	Chuỗi cách điện đỡ đơn (kèm phụ kiện)	DD2-16.120	chuỗi		18,00					
7	Chuỗi cách điện néo đơn (kèm phụ kiện)	ND2-16.160	chuỗi		12,00					
8	Chuỗi cách điện néo kép (kèm phụ kiện)	NK2-16.210	chuỗi		24,00					
9	Khoá đỡ dây chống sét	ĐS-70	kg		9,80	9,80		7.500	35.000	73.500
10.	Khoá néo dây chống sét	NS-70	kg		9,60	9,60		7.500	35.000	72.000
11	Thu hồi cột vị trí 339HH	Đ222-47	kg		19.518,00	19.518,00		7.500	35.000	146.385.000
12	Thu hồi cột vị trí 340HH	N222-44	kg	50.863,08		50.863,08		7.500	35.000	381.473.100
13	Thu hồi cột vị trí 346HH	N222-41	kg	39.853,71		39.853,71		7.500	35.000	298.902.825
14	Thu hồi cột vị trí 341HH	Đ222-44	kg	18.210,55		18.210,55		7.500	35.000	136.579.125
15	Thu hồi cột vị trí 348HH	Đ222-50	kg	29.243,98		29.243,98		7.500	35.000	219.329.850
16	Thu hồi cột vị trí 349HH	Đ212-50	kg	20.279,06		20.279,06		7.500	35.000	152.092.950
17	Thu hồi cột vị trí 88HH	Đ222-43	kg		6.477,00	6.477,00		7.500	35.000	48.577.500
18	Thu hồi cột vị trí 89HH	N222-36	kg		20.040,00	20.040,00		7.500	35.000	150.300.000
19	Thu hồi cột vị trí 17HH	Y222-1	kg		15.540,00	15.540,00		7.500	35.000	116.550.000

STT	Tên vật tư thu hồi	Ký hiệu	ĐVT	Khối lượng tính thực tế chưa tháo dỡ (kg)	Khối lượng tính thực tế sau thu hồi nhập kho (kg)	KL sắt/thép (kg)	KL Nhôm (kg)	Đơn giá sắt/thép (đồng/kg)	Đơn giá nhôm (đồng/kg)	Thành tiền (đồng)
20	Thu hồi cột vị trí 18HH	D220-5-1	kg							
21	Thu hồi cột vị trí 19HH	Y220-1+5	kg		9.912,00	9.912,00		7.500	35.000	74.340.000
22	Thu hồi cột vị trí 18HH Quy Nhơn	D211-35	kg		5.870,00	5.870,00		7.500	35.000	44.025.000
3. Đường dây 220KV tuyến tạm				205.298,22	70.880,60	261.010,85	15.036,97			2.483.875.215
1	Cột neo 1 mạch - 2 dây chống sét 29m (vị trí 16AT)	N212-29C	kg		15.024,00	15.024,00		7.500	35.000	112.680.000
2	Cột neo 1 mạch - 2 dây chống sét 38m (vị trí 19T)	N212-38C	kg		19.374,00	19.374,00		7.500	35.000	145.305.000
3	Cột neo 2 mạch - 2 dây chống sét 40m (vị trí 89T)	N222-40D	kg		36.482,60	36.482,60		7.500	35.000	273.619.500
4	Cột neo 2 mạch - 2 dây chống sét 40m (vị trí 341T)	N222-40G	kg	177.980,10		177.980,10		7.500	35.000	1.334.850.750
5	Cột neo 2 mạch - 2 dây chống sét 47m (Vị trí 346T và vị trí 347T)	N222-47G	kg							
6	Dây neo TK 70	TK70-02	kg	11,60		11,60		7.500	35.000	87.000
7	Dây neo TK 70	TK70-66	kg	76,56		76,56		7.500	35.000	574.200
8	Dây neo TK 70	TK70-59	kg	136,88		136,88		7.500	35.000	1.026.600
9	Dây neo TK 70	TK70-50	kg	87,00		87,00		7.500	35.000	652.500
10	Dây neo TK 70	TK70-42	kg	73,08		73,08		7.500	35.000	548.100
11	Dây neo TK 70	TK70-52	kg	30,16		30,16		7.500	35.000	226.200
12	Dây neo TK 70	TK70-45	kg	104,40		104,40		7.500	35.000	783.000
13	Dây neo TK 70	TK70-36	kg	41,76		41,76		7.500	35.000	313.200
14	Dây neo TK 70	TK70-28	kg	32,48		32,48		7.500	35.000	243.600
15	Dây neo TK 70	TK70-46	kg	53,36		53,36		7.500	35.000	400.200
16	Dây neo TK 70	TK70-38	kg	132,24		132,24		7.500	35.000	991.800
17	Dây neo TK 70	TK70-30	kg	34,80		34,80		7.500	35.000	261.000
18	Dây neo TK 70	TK70-60	kg	34,80		34,80		7.500	35.000	261.000
19	Dây neo TK 70	TK70-55	kg	63,80		63,80		7.500	35.000	478.500
20	Dây nhôm lõi thép (độ võng +hh3%)	ACSR300/39	kg	9.086,20		2.907,58	6.178,62	7.500	35.000	238.058.440

STT	Tên vật tư thu hồi	Ký hiệu	ĐVT	Khối lượng tính thực tế chưa tháo dỡ (kg)	Khối lượng tính thực tế sau thu hồi nhập kho (kg)	KL sắt/thép (kg)	KL Nhóm (kg)	Đơn giá sắt/thép (đồng/kg)	Đơn giá nhôm (đồng/kg)	Thành tiền (đồng)
21	Dây nhôm lõi thép (độ võng +hh3%)	ACSR400/51	kg	11.100,50		3.330,15	7.770,35	7.500	35.000	296.938.375
22	Tạ chống rung	CR-5	kg	1.088,00			1.088,00	7.500	35.000	38.080.000
23	Chuỗi cách điện đỡ lều, dây ACSR 300	DL2-7(300)	chuỗi	33,00						
24	Chuỗi cách điện đỡ lều, dây ACSR 400	DL2-7(400)	chuỗi	38,00						
25	Chuỗi cách điện néo đơn (kèm phụ kiện)	ND2-16	chuỗi	12,00						
26	Chuỗi cách điện néo đơn (kèm phụ kiện)	ND2-21	chuỗi	24,00						
27	Chuỗi cách điện néo kép	NK2-30	chuỗi	24,00						
28	Biển báo thứ tự cột đường dây	BBTT	kg	150,00		150,00		7.500	35.000	1.125.000
29	Biển báo nguy hiểm đường dây	BBNH	kg	150,00		150,00		7.500	35.000	1.125.000
30	Dây chống sét	GSW-70	kg	4.124,50		4.124,50		7.500	35.000	30.933.750
31	Chuỗi néo dây chống sét (kèm phụ kiện)	NS-70	kg	575,00		575,00		7.500	35.000	4.312.500
III. Tài sản 3 (Đoạn Quảng Ngãi - Hoài Nhơn)										
1. Đường dây 110KV										
1	Dây dẫn	ACSR185/29	kg			7.903,18	1.834,23	7.500	35.000	123.471.859
2	Dây chống sét cáp quang	OPGW-57/24	kg			987,66		7.500	35.000	71.605.459
3	Chuỗi cách điện đỡ đơn	ĐD1-8.70	chuỗi			600,48		7.500	35.000	4.503.600
4	Cột đỡ thép 1 mạch 24m	IIC-110-5	kg			2.024,55		7.500	35.000	15.184.125
5	Cột đỡ thép 1 mạch 30m	Đ111-30	kg			3.635,05		7.500	35.000	27.262.875
6	Xà đỡ 110kV cột BTLT đơn	XĐ-110	kg			108,00		7.500	35.000	810.000
7	Xà đỡ 110kV cột BTLT hình II	XĐII-110	kg			260,00		7.500	35.000	1.950.000
8	Xà đỡ dây CS cột II	XCS	kg			108,00		7.500	35.000	810.000
9	Cột bê tông li tâm cao 20m	BTLT-20	kg			150,00		7.500	35.000	1.125.000
10	Cổ dè treo dây chống sét	CDN-1	kg			29,44		7.500	35.000	220.800
2. Đường dây 220KV										
1	Dây dẫn	ACSR330/43	kg			51.302,60	1.770,97	7.500	35.000	446.753.505
2	Dây chống sét cáp quang	OPGW-70/24	kg			758,99		7.500	35.000	67.676.430
3	Dây chống sét	GSW-70	kg			239,76		7.500	35.000	1.798.200
4	Chuỗi cách điện đỡ đơn	DD2-18.70	chuỗi			347,00		7.500	35.000	2.602.500
5	Chuỗi cách điện néo đơn	ND2-17.160	chuỗi							

STT	Tên vật tư thu hồi	Ký hiệu	ĐVT	Khối lượng tính thực tế chưa tháo dỡ (kg)	Khối lượng tính thực tế sau thu hồi nhập kho (kg)	KL sắt/thép (kg)	KL Nhôm (kg)	Đơn giá sắt/thép (đồng/kg)	Đơn giá nhôm (đồng/kg)	Thành tiền (đồng)
6	Cột đỡ thu hồi, cao 35m vị trí 139HH	D222-35	kg		10.024,75	10.024,75		7.500	35.000	75.185,625
7	Cột đỡ thu hồi, cao 40m vị trí 137HH	D222-40	kg		14.325,96	14.325,96		7.500	35.000	107.444,700
8	Cột neo thu hồi, cao 37m vị trí 138HH	N222-37	kg		25.606,14	25.606,14		7.500	35.000	192.046,050
3. Đường dây 220KV tuyến tạm					37.318,00	37.100,00	192,00			284.970,000
1	Cột đỡ 2 mạch - 2 dây chống sét 34m vị trí 137T	D222-34C	kg		35.388,00	35.388,00		7.500	35.000	265.410,000
2	Cột neo 2 mạch - 2 dây chống sét 40m vị trí 139T	N222-40D	kg							
3	Dây neo TK 70	TK70-66	kg		38,28	38,28		7.500	35.000	287,100
4	Dây neo TK 70	TK70-59	kg		68,44	68,44		7.500	35.000	513,300
5	Dây neo TK 70	TK70-52	kg		30,16	30,16		7.500	35.000	226,200
6	Dây neo TK 70	TK70-50	kg		58,00	58,00		7.500	35.000	435,000
7	Dây neo TK 70	TK70-45	kg		52,20	52,20		7.500	35.000	391,500
8	Dây neo TK 70	TK70-42	kg		48,72	48,72		7.500	35.000	365,400
9	Dây neo TK 70	TK70-2	kg		10,44	10,44		7.500	35.000	78,300
10	Dây neo TK 70	TK70-36	kg		41,76	41,76		7.500	35.000	313,200
11	Dây neo TK 70	TK70-28	kg		32,48	32,48		7.500	35.000	243,600
12	Tạ chống rung dây dẫn	CR5-25	kg		192,00		192,00	7.500	35.000	6.720,000
13	Chuỗi cách điện đỡ leo (kèm phụ kiện)	DL2-7	chuỗi		3,00					
14	Chuỗi cách điện đỡ đơn composite bất dây neo (kèm phụ kiện)	DD2-7	chuỗi		14,00					
15	Chuỗi cách điện đỡ đơn composite bất dây neo (kèm phụ kiện)	DD2-12	chuỗi		3,00					
16	Chuỗi cách điện neo kẹp (kèm phụ kiện)	NK2-12	chuỗi		6,00					
17	Dây chống sét	GSW-70	kg		1.197,12	1.197,12		7.500	35.000	8.978,400
18	Chuỗi neo dây chống sét (kèm phụ kiện)	NS-70	kg		134,40	134,40		7.500	35.000	1.008,000
Tổng cộng (I+II+III)										11.471.513.000



